Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2015 11:13:10 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2015*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...8.....
Ngày: 29/7.....

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách đối với người lao động dôi dư trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là công ty thực hiện sắp xếp lại), bao gồm:

1. Cổ phần hoá, bán.

2. Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Chuyển thành đơn vị sự nghiệp.

4. Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách.

5. Giải thể, phá sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động dôi dư trong công ty thực hiện sắp xếp lại quy định tại Điều 1 Nghị định này, bao gồm:

a) Người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (thời điểm thực hiện Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước), gồm:

- Người lao động đang làm việc tại thời điểm sắp xếp lại, công ty đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm;

- Người lao động không có việc làm (đang chờ việc), tại thời điểm sắp xếp lại, công ty không bố trí được việc làm;

- Người lao động trong công ty thực hiện sắp xếp lại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, tại thời điểm sắp xếp lại không bố trí được việc làm và không được giao khoán đất, giao khoán rừng.

b) Người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 (thời điểm Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước có hiệu lực thi hành);

c) Người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau, tại thời điểm sắp xếp lại, công ty đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm;

d) Người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau.

2. Người được công ty thực hiện sắp xếp lại ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của công ty đối với phần vốn của công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác và làm việc chuyên trách trong ban quản lý, điều hành tại doanh nghiệp đó (sau đây gọi là người đại diện phần vốn của công ty), gồm:

a) Người đại diện phần vốn của công ty thực hiện sắp xếp lại quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này, tại thời điểm sắp xếp lại, hết thời hạn ủy quyền mà công ty thực hiện sắp xếp lại đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm;

b) Người đại diện phần vốn của công ty thực hiện sắp xếp lại quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Chính sách đối với người lao động dôi dư được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002

Chính sách đối với người lao động dôi dư quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều 2 Nghị định này tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lao động hoặc Tòa án quyết định mở thủ tục phá sản được quy định như sau:

1. Người lao động dôi dư từ đủ 55 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam, từ đủ 50 tuổi đến đủ 54 tuổi đối với nữ và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 (đối với trường hợp nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2016), theo Khoản 4 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đối với trường hợp nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở về sau) và được hưởng thêm chế độ sau:

a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi;

b) Trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không kể tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 (đối với trường hợp nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2016), so với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đối với trường hợp nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở về sau);

c) Hỗ trợ 01 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động dôi dư trên 59 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, trên 54 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 (đối với trường hợp nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2016), theo Khoản 4 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đối với trường hợp nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở về sau) và được hưởng thêm chế độ sau:

a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi;

b) Hỗ trợ 0,5 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 (đối với trường hợp nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 2016) hoặc Điểm a Khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đối với trường hợp nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở về sau) nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì được Nhà nước đóng một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí. Mức đóng cho số tháng còn thiếu bằng tổng tiền đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc thuộc trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động nhân với số tháng còn thiếu.

4. Người lao động dôi dư thuộc đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định này không đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật Lao động;

b) Hỗ trợ một khoản tiền cho mỗi năm làm việc tại công ty thực hiện sắp xếp lại như sau:

- Mức 1,5 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định đối với người lao động có thời gian làm việc dưới 20 năm;

- Mức 0,5 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định đối với người lao động có thời gian làm việc từ đủ 20 năm đến dưới 25 năm;

- Mức 0,2 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định đối với người lao động có thời gian làm việc từ đủ 25 năm trở lên.

5. Người lao động dôi dư thuộc đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định này không đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Lao động;

b) Hỗ trợ một khoản tiền cho mỗi năm làm việc tại công ty thực hiện sắp xếp lại như sau:

- Mức 02 tháng tiền lương đối với người lao động có thời gian làm việc dưới 15 năm;

- Mức 0,7 tháng tiền lương đối với người lao động có thời gian làm việc từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm;

- Mức 0,3 tháng tiền lương đối với người lao động có thời gian làm việc từ đủ 20 năm trở lên.

Điều 4. Chính sách đối với người lao động dôi dư được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau

Tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lao động hoặc Tòa án quyết định mở thủ tục phá sản, người lao động dôi dư theo quy định tại Điểm c và d Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng chế độ sau:

1. Trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật Lao động đối với người lao động dôi dư trong công ty thực hiện sắp xếp lại quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này.

2. Trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Lao động đối với người lao động dôi dư trong công ty thực hiện sắp xếp lại quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định này.

Điều 5. Chính sách đối với người đại diện phần vốn của công ty

1. Người đại diện phần vốn của công ty quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 được hưởng chế độ tương ứng quy định tại Điều 3 Nghị định này; được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau được hưởng chế độ tương ứng quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Người đại diện phần vốn của công ty được hưởng trợ cấp thôi việc do doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty thực hiện sắp xếp lại chi trả đối với thời gian người đại diện phần vốn của công ty làm việc thực tế tại doanh nghiệp đó.

Điều 6. Thời gian làm việc để làm căn cứ tính chế độ

1. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, khoản tiền hỗ trợ quy định tại các Khoản 4, 5 Điều 3 và Điều 4 Nghị định này là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế (có đi làm, có tên trong bảng thanh toán tiền lương) tại công ty thực hiện sắp xếp lại trừ đi thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian đã được công ty thực hiện sắp xếp lại chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm (nếu có).

2. Trường hợp người lao động chuyển đến làm việc tại công ty thực hiện sắp xếp lại trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì thời gian để tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, khoản tiền hỗ trợ quy định tại các Khoản 4, 5 Điều 3 và Điều 4 Nghị định này bao gồm thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, khoản tiền hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này và thời gian người lao động làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nông, lâm trường quốc doanh).

3. Thời gian làm việc để tính chế độ quy định tại Điểm c Khoản 1, Điểm b Khoản 2, Khoản 4, Khoản 5 Điều 3 và Điều 4 Nghị định này được tính theo năm (đủ 12 tháng), trường hợp có tháng lẻ thì từ dưới 01 tháng không được tính; từ đủ 01 tháng đến dưới 06 tháng được tính bằng 1/2 năm; từ đủ 06 tháng trở lên được tính bằng 01 năm làm việc.

Điều 7. Tiền lương làm căn cứ tính chế độ

1. Tiền lương làm căn cứ tính chế độ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 3 Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với người lao động dôi dư quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 05 năm cuối cùng trước khi nghỉ việc;

b) Đối với người đại diện phần vốn của công ty quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này là tiền lương bình quân tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối cùng trước khi nghỉ việc.

2. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc quy định tại Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều 3, Điều 4 Nghị định này và tiền lương làm căn cứ tính khoản tiền hỗ trợ quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 3 Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với người lao động dôi dư quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi nghỉ việc;

b) Đối với người đại diện phần vốn của công ty quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người được công ty thực hiện sắp xếp lại ủy quyền để thực hiện quyền, trách nhiệm của công ty đối với phần vốn của công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư trong công ty thực hiện sắp xếp lại

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư quy định tại Điều 3 Nghị định này và người đại diện phần vốn của công ty được quy định như sau:

a) Đối với công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư từ tiền bán cổ phần lần đầu, bán doanh nghiệp; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

b) Đối với công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

c) Đối với công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư từ các khoản thu theo quy định của pháp luật; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư quy định tại Điều 4 Nghị định này và người đại diện phần vốn của công ty được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty thực hiện sắp xếp lại.

Điều 9. Trách nhiệm của công ty thực hiện sắp xếp lại và công ty sau khi sắp xếp lại

1. Công ty thực hiện sắp xếp lại có trách nhiệm:

a) Rà soát lại cơ cấu tổ chức phòng ban, hệ thống định mức, các vị trí chức danh công việc trong từng tổ đội, phân xưởng, phòng ban;

b) Căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển công ty sau khi sắp xếp lại, xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 của Bộ luật Lao động bảo đảm sử dụng lao động có hiệu quả;

c) Phối hợp với tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở tổ chức Hội nghị người lao động để lấy ý kiến về phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; công khai phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư trong công ty;

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách lao động dôi dư đến người lao động trong toàn công ty;

đ) Thực hiện chi trả chế độ cho người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này; thanh, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo chủ sở hữu tình hình giải quyết chính sách lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này.

2. Công ty sau khi sắp xếp lại có trách nhiệm:

a) Hằng năm, đánh giá việc tuyển dụng, sử dụng lao động của công ty;

b) Chi trả trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc đối với người lao động từ công ty thực hiện sắp xếp lại chuyển sang khi người lao động đó mất việc làm, thôi việc tại công ty sau khi sắp xếp lại đối với thời gian làm việc thực tế tại công ty sau khi sắp xếp lại và thời gian làm việc thực tế tại công ty thực hiện sắp xếp lại, kể cả thời gian người lao động làm việc tại công ty, đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước nếu chuyển đến công ty thực hiện sắp xếp lại trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa nhận trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

c) Định kỳ hằng năm tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn công ty thực hiện sắp xếp lại chi trả chế độ, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và ra quyết định xuất Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

c) Chỉ đạo Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thực hiện xuất quỹ, theo dõi, kiểm tra việc chi trả chế độ, quyết toán kinh phí của các công ty thực hiện sắp xếp lại thuộc trách nhiệm chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để tổng hợp chung;

d) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đối với người lao động dôi dư;

đ) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

e) Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, theo dõi chung.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm đối với công ty thực hiện sắp xếp lại trực thuộc như sau:

a) Chỉ đạo các công ty thực hiện sắp xếp lại xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

b) Phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư đối với từng công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này;

c) Thành lập tổ chức để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư ở công ty thực hiện giải thể, phá sản;

d) Kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định này;

đ) Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

a) Chỉ đạo tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở phối hợp với công ty thực hiện sắp xếp lại tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách lao động dôi dư theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến về phương án sử dụng lao động; giám sát việc thực hiện chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư tại công ty thực hiện sắp xếp lại;

b) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, chủ sở hữu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư của công ty thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2015.

Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Đối với công ty thực hiện sắp xếp lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được vận dụng các quy định tại Nghị định này để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư. Nguồn kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư từ tiền bán cổ phần lần đầu, bán doanh nghiệp đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, bán, hoặc từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp của chủ sở hữu đối với công ty thực hiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ nguồn kinh phí hợp pháp khác do chủ sở hữu quyết định.

3. Đối với công ty nhà nước, công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, nay thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này thì thực hiện giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cổ phần hóa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được áp dụng các quy định tại Nghị định này để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư, viên chức không bố trí được việc làm trong công ty cổ phần. Nguồn kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư, viên chức không bố trí được việc làm trong công ty cổ phần được lấy từ tiền bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

5. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con quy định tại Điều 1 Nghị định này làm chủ sở hữu, khi thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư. Nguồn kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư, người đại diện phần vốn của công ty được áp dụng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

6. Trong thời gian công ty thực hiện sắp xếp lại chưa xây dựng thang lương, bảng lương theo quy định tại Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì tiền lương làm căn cứ tính chế độ quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 3 và Điều 4 Nghị định này là tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Ngoài các chế độ quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định này, khuyến khích các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này hỗ trợ thêm đối với người lao động dôi dư bằng nguồn kinh phí hợp pháp của công ty sau khi thống nhất với tổ chức đại diện tập thể lao động tại công ty.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (3b).XH 364

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

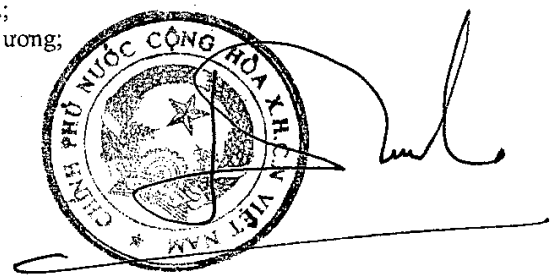

Nguyễn Tấn Dũng